



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày

30/06/2020

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 3 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 6 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 04 tháng 5 năm 2017 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Việt Hoài	Chủ tịch
Ông Cao Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Đăng Khoa	Thành viên
Ông Lý Quang Thái	Thành viên
Bà Trịnh Thị Ngọc Biên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 02/03/2020)
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 02/03/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên
Bà Vũ Thị Toan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam được lập ngày 26 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận kết luận soát xét nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 35 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 26/08/2019 và ngày 25/03/2020 và lưu ý người đọc về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc *[Handwritten initials]*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		836.573.084.055	842.985.402.780
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	65.022.228.175	78.451.466.509
1. Tiền	111		56.522.228.175	68.451.466.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	70.500.000.000	87.002.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.500.000.000	87.002.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		574.434.284.391	548.273.730.766
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	193.811.739.044	167.230.796.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	293.344.724.218	301.055.097.181
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	116.749.401.201	91.160.398.373
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.471.580.072)	(11.172.561.589)
IV. Hàng tồn kho	140	9	86.585.260.866	90.979.418.523
1. Hàng tồn kho	141		86.585.260.866	90.979.418.523
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.031.310.623	38.278.786.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.120.685.204	7.379.420.653
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.910.625.419	30.899.366.329
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.127.989.521.768	2.277.296.517.425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.282.927.778	9.063.030.561
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.282.927.778	9.063.030.561
II. Tài sản cố định	220		1.949.997.685.639	2.105.099.263.963
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.940.921.563.946	2.095.841.705.450
- Nguyên giá	222		6.124.590.167.909	6.215.587.418.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.183.668.603.963)	(4.119.745.713.055)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	9.076.121.693	9.257.558.513
- Nguyên giá	228		11.550.768.680	11.508.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.474.646.987)	(2.251.210.167)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	95.205.262.152	96.012.128.171
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.021.864.809	18.828.730.828
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77.183.397.343	77.183.397.343
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77.503.646.199	67.122.094.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	62.611.041.459	52.229.489.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30	14.892.604.740	14.892.604.740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.964.562.605.823	3.120.281.920.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.376.200.334.502	2.412.692.376.455
I. Nợ ngắn hạn	310		1.212.309.066.698	1.176.479.108.651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	271.166.085.214	262.109.611.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	27.725.552.246	27.908.808.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.085.622.350	479.179.221
4. Phải trả người lao động	314		8.700.555.086	18.268.053.088
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.000.000	141.744.876
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	110.019.942.809	135.149.007.210
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	789.811.639.680	731.628.014.320
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		754.669.313	794.689.463
II. Nợ dài hạn	330		1.163.891.267.804	1.236.213.267.804
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	518.787.267.804	518.787.267.804
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	645.104.000.000	717.426.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		588.362.271.321	707.589.543.750
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	588.362.271.321	707.589.543.750
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(841.331.059.748)	(722.103.787.319)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(723.445.757.405)	(773.173.943.546)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(117.885.302.343)	51.070.156.227
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.964.562.605.823	3.120.281.920.205







Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	681.211.056.421	839.867.818.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	2.658.319.909	4.183.128.770
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		678.552.736.512	835.684.689.471
4. Giá vốn hàng bán	11	22	698.942.301.082	846.695.455.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(20.389.564.570)	(11.010.766.004)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.050.553.480	7.156.465.050
7. Chi phí tài chính	22	24	63.432.110.367	33.464.259.928
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	61.265.464.725	29.246.449.195
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		436.801.994	1.205.605.709
9. Chi phí bán hàng	25	25	15.220.951.608	24.494.943.203
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	50.541.922.644	8.265.289.365
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(143.097.193.715)	(68.873.187.741)
12. Thu nhập khác	31	27	25.327.620.481	560.295.455
13. Chi phí khác	32	28	115.729.109	243.564
14. Lợi nhuận khác			25.211.891.372	560.051.891
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(117.885.302.343)	(68.313.135.850)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	15.000.000
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(117.885.302.343)	(68.328.135.850)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(117.885.302.343)	(68.328.135.850)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(842)	(488)

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2020	năm 2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(117.885.302.343)	(68.313.135.850)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	157.817.893.780	178.875.780.567
- Các khoản dự phòng	03	18.299.018.483	17.015.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.558.195.663	3.659.535.780
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.261.415.169)	(4.619.860.896)
- Chi phí lãi vay	06	61.265.464.725	29.246.449.195
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	92.793.855.139	138.865.783.796
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.472.114.862)	(36.634.748.333)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.394.157.657	20.567.809.147
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(83.473.922.532)	(105.075.724.266)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.122.816.020)	(8.590.632.390)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.756.268.630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(141.336.788)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(138.322.223)	(121.423.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(37.160.499.629)	7.254.796.324
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.939.226.256)	(3.452.435.847)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	25.216.912.618	484.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(414.668.000.000)	(177.168.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	431.064.000.000	239.460.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(436.801.994)	(1.205.605.709)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.035.683.351	2.780.894.804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	39.272.567.719	60.899.035.067
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.500.000.000)	(83.400.060.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.500.000.000)	(83.400.060.659)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.387.931.910)	(15.246.229.268)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.451.466.509	171.070.336.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(41.306.424)	(61.469.884)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 3	<u>65.022.228.175</u>	<u>155.762.636.974</u>



Bùi Trọng Quyền

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Bá Trường

Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 3 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 6 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 04 tháng 5 năm 2017 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải đường biển;
- Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển;
- Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tàu biển;
- Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: Đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không;
- Xuất khẩu thuyền viên;
- Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty;
- Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng thiết bị an toàn và phao bè;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống;
- Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí ga;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa Container;
- Đào tạo và huấn luyện thuyền viên.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19 nên doanh thu và giá vốn tương ứng đối với hoạt động vận tải biển của Công ty bị suy giảm đáng kể.
- Theo các hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2017/HĐTĐSDBS-NHPT, 02/2017/HĐTĐSDBS-NHPT, 03/2017/HĐTĐSDBS-NHPT và 04/2017/HĐTĐSDBS-NHPT giữa Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, từ tháng 7/2019, Công ty bắt đầu phải trả các khoản gốc và bắt đầu bị tính lãi quá hạn đối với những khoản nợ gốc quá hạn nên chi phí lãi vay phát sinh so với cùng kỳ 6 tháng năm trước tăng đột biến.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, Phường Bạch Đằng, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	100%	100%	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho là vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ kế toán được tính theo phương pháp hệ số giá.

Hàng tồn kho là nhiên liệu được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ kế toán các tàu được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Đối với Tài sản cố định mua mới		
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
Đối với các tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước:		
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Các tài sản khác	06	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 04	năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- + Chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.
- + Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	756.031.729	474.499.847
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.766.196.446	67.976.966.662
- Các khoản tương đương tiền	8.500.000.000	10.000.000.000
	65.022.228.175	78.451.466.509

Tại 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 8.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất 3,95%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.500.000.000	-	87.002.000.000	-
	70.500.000.000	-	87.002.000.000	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	30/06/2020			01/01/2020			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	46,45%	46,45%	18.021.864.809	46,45%	46,45%	18.828.730.828
				18.021.864.809			18.828.730.828

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 38.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	73.648.455.343	-	73.648.455.343	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải S.S.V	3.399.942.000	-	3.399.942.000	-
- Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia (*)	135.000.000	-	135.000.000	-
	77.183.397.343	-	77.183.397.343	-

(*) Góp vốn vào Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia: Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam góp 135.000.000 đồng vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia theo Quyết định số 5273/KTTH ngày 18/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia của các doanh nghiệp Nhà nước; Quyết định số 1047 TC/QHTĐT ngày 11/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định mức vốn góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia năm 1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam; Công văn số 1173/KT ngày 25/11/1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phân bổ mức đóng góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia năm 1996 của các doanh nghiệp thành viên.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Hà Nội	0,74%	0,74%	Huy động và nhận tiền gửi, cung cấp tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác
- Công ty Cổ phần S.S.V	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Hoạt động dịch vụ, hỗ trợ liên quan đến vận tải

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	109.359.522.352	(24.655.643.438)	86.431.675.852	(6.196.624.955)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	(2.576.373.991)	2.576.373.991	(2.576.373.991)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Sửa chữa tàu) (*)	12.028.393.238	-	12.028.393.238	-
- PETRON SPORE	7.194.644.325	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Biển Hoàng Long	7.097.745.555	-	10.346.500.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	55.555.059.583	(2.239.562.643)	55.847.853.720	(2.399.562.643)
	193.811.739.044	(29.471.580.072)	167.230.796.801	(11.172.561.589)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	14.737.277.229	(2.576.373.991)	27.672.566.224	(2.576.373.991)

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức. (Xem thêm Thuyết minh số 7 - "Phải thu khác" và Thuyết minh số 17 - "Phải trả khác")

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ⁽¹⁾	20.023.303.690	-	20.023.303.690	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu ⁽²⁾	256.655.705.789	-	256.655.705.789	-
- Ace Petral Pte. Ltd	6.240.549.613	-	7.228.898.649	-
- Pujing Company Limited	6.829.878.674	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô	-	-	12.678.888.995	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.595.286.452	-	4.468.300.058	-
	293.344.724.218	-	301.055.097.181	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	-	-	12.678.888.995	-

(1) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.114.819.200	-	-	-
- Tạm ứng	1.286.309.400	-	936.405.500	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	2.050.975.493	-
- Tiền ăn các tàu vay	2.643.404.572	-	3.390.695.912	-
- Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	4.028.088.421	-	3.350.616.084	-
- Thuế TNCN phải thu CBCNV Công ty	1.007.374.061	-	889.183.525	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm	2.247.032.934	-	2.467.343.373	-
- Chi phí Bảo hành tàu Vosco Sunrise phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	3.338.094.929	-	3.338.094.929	-
- Công ty TNHH Quế Khoa	27.601.628	-	20.759.128	-
- Công ty TNHH Ô tô Xe máy Phương Đông	33.007.790	-	34.053.133	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin về tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic (*)	74.032.818.962	-	74.032.818.962	-
- Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh	25.801.833.184	-	-	-
- Phải thu khác	1.189.016.120	-	649.452.334	-
	116.749.401.201	-	91.160.398.373	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.282.927.778	-	9.063.030.561	-
	5.282.927.778	-	9.063.030.561	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	75.147.638.162	-	74.032.818.962	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức. (Xem thêm Thuyết minh số 5 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 17 - "Phải trả khác")

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	68.415.200.426	43.759.556.988	20.655.416.515	14.458.791.560
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhòn)	2.576.373.991	-	2.576.373.991	-
+ Các khoản khác	2.373.359.689	133.797.046	2.533.359.689	133.797.046
	73.364.934.106	43.893.354.034	25.765.150.195	14.592.588.606

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	86.316.334.086	-	90.895.400.975	-
- Công cụ, dụng cụ	266.843.361	-	80.872.493	-
- Hàng hoá	2.083.419	-	3.145.055	-
	86.585.260.866	-	90.979.418.523	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục 01.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.041.668.680	1.467.100.000	11.508.768.680
- Mua trong kỳ	-	42.000.000	42.000.000
Số dư cuối kỳ	10.041.668.680	1.509.100.000	11.550.768.680
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.241.726.291	1.009.483.876	2.251.210.167
- Khấu hao trong kỳ	80.966.058	142.470.762	223.436.820
Số dư cuối kỳ	1.322.692.349	1.151.954.638	2.474.646.987
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8.799.942.389	457.616.124	9.257.558.513
Tại ngày cuối kỳ	8.718.976.331	357.145.362	9.076.121.693

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.453.987.500 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 596.200.000 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí Bảo hiểm P&I	5.164.321.804	5.604.701.417
- Chi phí Bảo hiểm thân tàu	-	1.121.664.790
- Chi phí Bảo hiểm FD&D	288.548.000	62.738.000
- Chi phí đăng kiểm tàu	667.815.400	136.733.331
- Chi phí thuê tàu trả trước	-	453.583.115
	6.120.685.204	7.379.420.653
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà	58.522.576.454	47.046.570.625
- Chi phí sửa chữa vỏ container	3.980.289.954	5.031.488.310
- Chi phí công cụ dụng cụ	87.141.727	117.777.727
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21.033.324	33.653.328
	62.611.041.459	52.229.489.990

13. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết tại Phụ lục 02.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Fratelli Cosulich	5.059.756.680	5.059.756.680	14.737.290.498	14.737.290.498
- Bridge Oil	5.883.959.938	5.883.959.938	9.948.124.630	9.948.124.630
- Monjasa	1.942.416.386	1.942.416.386	13.641.717.491	13.641.717.491
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí Hàng Hải	6.437.478.966	6.437.478.966	5.608.484.250	5.608.484.250
- Phải trả các đối tượng khác	251.842.473.244	251.842.473.244	218.173.994.908	218.173.994.908
	271.166.085.214	271.166.085.214	262.109.611.777	262.109.611.777
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	17.256.754.757	17.256.754.757	24.175.937.237	24.175.937.237
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)				

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Hemat Marine Sdn Bhd	4.569.825.788	-
- Petco Trading	10.432.131.719	9.143.858.776
- Daedong Shipping Co., Ltd	-	4.745.685.363
- East Asia Holly Int'l Ltd	-	5.011.567.341
- Người mua trả tiền trước khác	12.723.594.739	9.007.697.216
	27.725.552.246	27.908.808.696

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	30.441.842	351.273.700	356.351.992	25.363.550
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.336.788	-	141.336.788	-
- Thuế thu nhập cá nhân	305.898.116	579.420.490	802.642.606	82.676.000
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4.083.285.933	107.205.933	3.976.080.000
- Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.502.475	205.450.348	205.450.023	1.502.800
	479.179.221	5.229.430.471	1.622.987.342	4.085.622.350

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	107.429.464	88.018.400
- Bảo hiểm xã hội	1.254.804.000	-
- Bảo hiểm y tế	146.086.464	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	98.164.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.725.743.195	4.725.743.195
- Phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức (*)	67.200.000.000	67.200.000.000
- Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán	7.011.850.367	7.941.987.305
- Doanh thu vận tải tính cho năm sau	12.910.944.951	40.756.265.371
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.564.920.368	14.436.992.939
	110.019.942.809	135.149.007.210
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.115.000.000	1.115.000.000
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (**)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bàn giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
	518.787.267.804	518.787.267.804
c) Phải trả khác là các bên liên quan	67.200.000.000	67.200.000.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải trả cổ tức này với khoản tạm ứng chi phí sửa chữa tàu Vinashin Atlantic với Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin. (Xem thêm Thuyết minh số 5 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 7 - "Phải thu khác")

(**) Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu. (Xem thêm Thuyết minh số 6 - "Trả trước cho người bán ngắn hạn")

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(775.229.823.829)	654.463.507.240
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(68.328.135.850)	(68.328.135.850)
Giảm do Công ty con, Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.560.725.248)	(1.560.725.248)
Số dư cuối kỳ trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(845.118.684.927)	584.574.646.142
Số dư đầu kỳ này	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(722.103.787.319)	707.589.543.750
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(117.885.302.343)	(117.885.302.343)
Giảm do Công ty con, Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.341.970.086)	(1.341.970.086)
Số dư cuối kỳ này	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(841.331.059.748)	588.362.271.321

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	714.000.000.000	51%	714.000.000.000	51%
Vốn góp của Ngân hàng TMCP Á Châu	126.000.000.000	9%	126.000.000.000	9%
Vốn góp của các cổ đông khác	560.000.000.000	40%	560.000.000.000	40%
	1.400.000.000.000	100%	1.400.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	27.916.312.330
	27.916.312.330	27.916.312.330

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền gửi ngân hàng - USD	2.147.399,21	3.370.702,79

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	681.211.056.421	839.867.818.241
	681.211.056.421	839.867.818.241
	2.843.322.456	3.639.950.190

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.658.319.909	4.183.128.770
	2.658.319.909	4.183.128.770

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	698.942.301.082	846.695.455.475
	698.942.301.082	846.695.455.475

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.035.683.351	2.742.155.077
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.114.819.200	1.393.524.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.900.050.929	3.020.785.973
	6.050.553.480	7.156.465.050
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	1.114.819.200	1.393.524.000

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	61.265.464.725	29.246.449.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	608.449.979	558.274.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.558.195.663	3.659.535.780
	63.432.110.367	33.464.259.928

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	15.220.951.608	24.494.943.203
	15.220.951.608	24.494.943.203

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.061.476.238	1.061.236.698
Chi phí nhân công	17.176.879.082	15.077.021.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.553.250	497.827.755
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng	18.299.018.483	(19.582.985.000)
Thuế, phí, lệ phí	5.310.374.530	2.711.982.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.795.001.699	3.271.847.916
Chi phí khác bằng tiền	4.344.619.362	5.228.358.460
	50.541.922.644	8.265.289.365

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tàu Vĩnh Hưng, vỏ container	25.238.117.163	484.181.819
Thu nhập khác	89.503.318	76.113.636
	25.327.620.481	560.295.455

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	145.055	
Chi phí khác	115.584.054	243.564
	115.729.109	243.564

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	-	15.000.000
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	15.000.000

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.892.604.740	14.892.604.740
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.892.604.740	14.892.604.740

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(117.885.302.343)	(68.328.135.850)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(117.885.302.343)	(68.328.135.850)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	140.000.000	140.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(842)	(488)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.745.913.601	340.960.270.232
Chi phí nhân công	65.004.934.839	62.470.927.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.817.893.780	178.875.780.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.003.221.864	283.289.969.228
Chi phí dự phòng	18.299.018.483	(19.582.985.000)
Chi phí khác bằng tiền	69.834.192.767	33.441.725.094
	764.705.175.334	879.455.688.043

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.022.228.175	-	-	65.022.228.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	281.089.560.173	5.282.927.778	-	286.372.487.951
Các khoản cho vay	70.500.000.000	-	-	70.500.000.000
	416.611.788.348	5.282.927.778	-	421.894.716.126
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.451.466.509	-	-	78.451.466.509
Phải thu khách hàng, phải thu khác	247.218.633.585	9.063.030.561	-	256.281.664.146
Các khoản cho vay	87.002.000.000	-	-	87.002.000.000
	412.672.100.094	9.063.030.561	-	421.735.130.655

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	789.811.639.680	425.694.000.000	219.410.000.000	1.434.915.639.680
Phải trả người bán, phải trả	381.186.028.023	518.787.267.804	-	899.973.295.827
	1.170.997.667.703	944.481.267.804	219.410.000.000	2.334.888.935.507
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	731.628.014.320	471.196.000.000	246.230.000.000	1.449.054.014.320
Phải trả người bán, phải trả	397.258.618.987	518.787.267.804	-	916.045.886.791
	1.128.886.633.307	989.983.267.804	246.230.000.000	2.365.099.901.111

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tuy nhiên Công ty vẫn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	15.500.000.000	83.400.060.659

35. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số Nợ ngắn hạn lớn hơn Tài sản ngắn hạn là 375,73 tỷ đồng, lỗ lũy kế là (841,33) tỷ đồng. Các nội dung này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty vẫn tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	665.250.155.184	13.302.581.328	678.552.736.512
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(120.353.326.359)	2.468.024.016	(117.885.302.343)
Tài sản bộ phận	2.821.661.759.306	32.802.979.625	2.854.464.738.931
Tài sản không phân bổ	110.097.866.892	-	110.097.866.892
Tổng tài sản	2.931.759.626.198	32.802.979.625	2.964.562.605.823
Nợ phải trả của các bộ phận	2.361.559.155.974	14.230.864.361	2.375.790.020.335
Nợ phải trả không phân bổ	410.314.167	-	410.314.167
Tổng nợ phải trả	2.361.969.470.141	14.230.864.361	2.376.200.334.502

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	135.507.156.163	543.045.580.349	678.552.736.512
Tài sản bộ phận	570.037.343.197	2.284.427.395.734	2.854.464.738.931
Tài sản không phân bổ	110.097.866.892	-	110.097.866.892

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết
Công TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.843.322.456	3.639.950.190
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	342.000.000	375.807.744
Công ty Vận tải Biển Vinalines	.880.927.274	58.990.909
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	20.000.000	819.409.088
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	63.372.727	998.925.449
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.322.737.000	1.386.817.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	214.285.455	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	21.899.190.128	33.285.418.193
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	10.672.309.189	11.714.802.304
Công ty Vận tải Biển Vinalines	192.909.091	12.630.362.134
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	412.554.970	-
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	2.500.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	10.618.916.878	8.940.253.755
Doanh thu hoạt động tài chính	1.114.819.200	1.393.524.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.114.819.200	1.393.524.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	14.737.277.229	27.672.566.224
Công TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin	14.604.767.229	14.604.767.229
Công ty Vận tải Biển Vinalines	3.200.000	59.200.000
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	-	93.800.000
Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	129.310.000	129.310.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	-	106.600.000
Trả trước cho người bán	-	12.678.888.995
Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô	-	12.678.888.995
Phải thu khác	75.147.638.162	74.032.818.962
Công TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin	74.032.818.962	74.032.818.962
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.114.819.200	-
Phải trả người bán	17.256.754.757	24.175.937.237
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	3.254.454.091	7.755.193.427
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	214.476.650	105.236.419
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	6.251.095.329	7.311.649.445
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	7.367.325.169	9.003.857.946
Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô	169.403.518	-
Phải trả khác	67.200.000.000	67.200.000.000
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Tiền cổ tức	67.200.000.000	67.200.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.199.250.000	1.130.327.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2020

 

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	30.412.896.039	84.074.208.115	6.092.123.005.670	8.915.468.126	61.840.555	6.215.587.418.505
- Mua trong kỳ	-	-	2.043.112.182	64.727.274	-	2.107.839.456
- Tặng do đầu tư nâng cấp	566.476.000	-	-	-	-	566.476.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.184.456.393)	(90.487.109.659)	-	-	(93.671.566.052)
Số dư cuối kỳ	30.979.372.039	80.889.751.722	6.003.679.008.193	8.980.195.400	61.840.555	6.124.590.167.909
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.966.756.469	84.074.208.115	4.009.896.694.110	8.746.213.806	61.840.555	4.119.745.713.055
- Khấu hao trong kỳ	511.637.878	-	156.955.878.330	126.940.752	-	157.594.456.960
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.184.456.393)	(90.487.109.659)	-	-	(93.671.566.052)
Số dư cuối kỳ	17.478.394.347	80.889.751.722	4.076.365.462.781	8.873.154.558	61.840.555	4.183.668.603.963
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13.446.139.570	-	2.082.226.311.560	169.254.320	-	2.095.841.705.450
Tại ngày cuối kỳ	13.500.977.692	-	1.927.313.545.412	107.040.842	-	1.940.921.563.946

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.928.603.225.787 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 990.981.953.839 VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ ⁽¹⁾	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ ⁽¹⁾
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	731.628.014.320	-	73.683.625.360	15.500.000.000	789.811.639.680	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	731.628.014.320	-	73.683.625.360 ⁽²⁾	15.500.000.000	789.811.639.680	-
b) Vay dài hạn	717.426.000.000	-	-	72.322.000.000⁽³⁾	645.104.000.000	-
Tổng Vay dài hạn	1.449.054.014.320	-	1.361.625.360⁽⁴⁾	15.500.000.000	1.434.915.639.680	-

(1) Do Công ty đang thực hiện đề án tái cơ cấu nên Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá số liệu các khoản vay có khả năng trả nợ.

(2) Tăng do phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ và đánh giá lại số dư cuối kỳ.

(3) Giảm do phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ.

(4) Tăng do đánh giá lại số dư cuối kỳ, đã loại trừ phân loại khoản vay dài hạn đến hạn trả.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
	VND				VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁾⁽²⁾⁽³⁾⁽⁴⁾	VND	3 %/ năm đến 9,6%/ năm	2029	Thế chấp	788.455.000.000	803.955.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt ⁽⁵⁾⁽⁶⁾	VND	10,5%/ năm đến 12%/ năm	2022	Thế chấp	118.150.000.000	118.150.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Khoản nợ hợp vốn với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (MSB) và MSB đã bán sang Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam) ⁽⁷⁾⁽⁸⁾	USD	Thả nổi	2020	Thế chấp	528.310.639.680	526.949.014.320
					1.434.915.639.680	1.449.054.014.320
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(789.811.639.680)	(731.628.014.320)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					645.104.000.000	717.426.000.000

(5) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt theo Hợp đồng tín dụng số 112.2009.HĐTD ngày 24/08/2009 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư dự án đóng tàu Lucky Star 22.500 DWT;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng (theo Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến tháng 08/2022 (theo thông báo của ngân hàng ngày 04/12/2013);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất 10,5%/năm (có điều chỉnh), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp tài sản;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 57.900.000.000 đồng.

(6) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt theo Hợp đồng tín dụng số 237.2009.HĐTD ngày 25/12/2009 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư dự án đóng tàu Blue Star 22.500 DWT;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng (theo Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến tháng 12/2022 (theo thông báo của ngân hàng ngày 04/12/2013);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất 12%/năm (có điều chỉnh), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp tài sản;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 60.250.000.000 đồng.

(7) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 0097/07/HP ngày 26/09/2007 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mua tàu chở dầu;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm (Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến 2020 (theo Phụ lục hợp đồng số 03/0097/2014/PLHDDTDDDDH ngày 27/03/2014);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1,8%/năm, lãi suất quá hạn đối với nợ gốc bằng 150% lãi trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 15.343.756 USD tương đương với 357.202.639.680 đồng.

(8) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 0020/07/HP ngày 12/02/2007 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mua tàu chở dầu;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm (Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến 2020 (theo Phụ lục hợp đồng số 04/2014/PLHDDTDDDDH ngày 27/03/2014);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 2%/năm, lãi suất quá hạn đối với nợ gốc bằng 150% lãi trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 7.350.000 USD tương đương với 171.108.000.000 đồng.

c) Số vay nợ quá hạn chưa thanh toán

- Vay



30/06/2020		01/01/2020	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
VND	VND	VND	VND
594.138.531.520	195.258.235.112	468.935.020.400	133.787.954.543
594.138.531.520	195.258.235.112	468.935.020.400	133.787.954.543